

# Thử tìm hiểu độ dài của câu tiếng Anh chuyên ngành Luật

Dương Thị Nụ\*

*Khoa Ngoại ngữ Chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại ngữ,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 8 năm 2008

**Tóm tắt.** Những loại câu thông dụng trong các văn bản tiếng Anh chuyên ngành Luật gồm câu đơn, câu ghép, câu phức hợp và câu ghép - phức hợp. Sự phức tạp của câu thường gây nhiều khó khăn cho người học tiếng Anh Luật. Một số câu tiếng Anh Luật có độ dài khác thường và bao gồm nhiều từ nối có chức năng nối các mệnh đề trong câu. Điều này đã gây ra nhiều bối rối cho người học. Tác giả của bài viết này đưa ra một số gợi ý để giúp người dạy trong giảng dạy và giúp người học hiểu được nội dung thông báo trong câu bằng cách phân tích các cấu trúc câu và phân tích thành phần câu.

## 1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ của con người thật phong phú về thể loại. Cũng như ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ quảng cáo, ngôn ngữ văn học - thơ ca..., ngôn ngữ luật là một thể loại ngôn ngữ đặc biệt mà bất kỳ ai quan tâm đến ngoại ngữ chuyên ngành cũng cần chú ý.

Khi đề cập đến các đặc trưng về ngữ pháp của tiếng Anh chuyên ngành Luật, Thorne [1] cho rằng sự phức tạp trong ngữ pháp của ngôn ngữ chuyên ngành Luật là do độ dài của câu gây nên. Hàng chuỗi những mệnh đề phụ được sử dụng để cung cấp các thông tin chính xác và giúp làm rõ nghĩa các thuật ngữ chuyên ngành Luật có chức năng định danh. Tác giả đã khẳng định rằng các câu trong văn bản luật thường dài, có cấu trúc của câu phức, câu ghép hay câu ghép phức, không có nhiều câu đơn và dấu chấm hết câu chỉ được

sử dụng ở cuối những đoạn có nội dung chính hoặc ở cuối của văn bản.

Qua giảng dạy tiếng Anh Luật cho sinh viên Việt Nam chúng tôi nhận thấy độ dài của câu trong văn bản luật thực sự là một đặc trưng rất cơ bản của thể loại ngôn ngữ chuyên ngành Luật. Độ dài bất thường của câu gây không ít khó khăn cho người học trong việc đọc hiểu, xác định cấu trúc câu và quan hệ giữa các thành phần trong câu. Trong bài viết này chúng tôi muốn chia sẻ với người dạy và người học tiếng Anh chuyên ngành Luật về những khó khăn mà họ gặp phải trong quá trình giảng dạy và học tập.

## 2. Độ dài của câu trong văn bản luật và những yếu tố tạo nên độ khó của câu

*- Định nghĩa "câu"*

Câu là đơn vị độc lập nhỏ nhất của lời nói, đơn vị thực hiện của giao tiếp được cấu tạo từ và ngữ theo quy luật ngữ pháp và ngữ

\* ĐT: 84-4-7549073

E-mail: duongnuncn@yahoo.com

điều của một ngôn ngữ, là phương tiện cơ bản để hình thành, thể hiện và thông báo ý nghĩ, cảm xúc về thực tại và mối quan hệ của chúng với người nói (Nguyễn Như Ý [2]).

Theo định nghĩa thông thường, câu là đơn vị ngữ pháp lớn nhất, thường chứa đựng một chủ ngữ, một động từ, một bổ ngữ, v.v... và diễn đạt một lời nói, câu hỏi hoặc mệnh lệnh (Từ điển Anh - Việt, 1993: 1577).

Đúng trên quan điểm giáo học pháp, Ur [3] cho rằng câu là một tập hợp từ đứng độc lập như một đơn vị có nghĩa, thường kết thúc bằng một dấu chấm hết (.) hay các dấu tương đương như dấu hỏi chấm (?) và dấu chấm than (!). Trong nhiều ngôn ngữ câu thường được bắt đầu bằng một chữ viết hoa của từ đầu tiên và câu bao gồm một động từ.

Xét về mặt cấu tạo câu và theo quan niệm truyền thống có các loại câu: câu đơn, câu phức, câu ghép, câu ghép - phức. Như được nêu trong Nguyễn Khuê [4], câu đơn (tiếng Anh là simple sentence) là câu chỉ có một chủ ngữ và một vị ngữ. Nói cách khác câu đơn là câu chỉ có một động từ đã chia. Câu tập hợp hay câu ghép (tiếng Anh là compound sentence) gồm có hai phần hay nhiều câu đơn, những câu này hoặc nối với nhau bằng một liên từ hoặc đứng riêng rẽ. Câu phức hợp (tiếng Anh là complex sentence) là câu gồm có một mệnh đề chính và một hoặc nhiều mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ là một bộ phận của câu tương đương với một danh từ, tính từ hoặc phó từ. Nó có chủ ngữ và vị ngữ riêng, nhưng không đứng một mình được mà phụ thuộc vào một mệnh đề khác gọi là mệnh đề chính. Nếu nó làm công việc của một danh từ (làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho một động từ) thì gọi là mệnh đề phụ danh ngữ, của một tính từ (bổ nghĩa cho một danh từ) thì gọi là mệnh đề phụ tính ngữ, của một phó từ (bổ nghĩa cho một động từ) thì gọi là mệnh đề phụ trạng ngữ.

Xét về mặt chức năng: có câu trần thuật, câu cầu khiến/câu mệnh lệnh, câu hỏi và câu

cảm thán. Trong tiếng Anh Luật, số lượng câu phức hay ghép - phức chiếm tỷ lệ cao và thường là các câu thuộc loại câu trần thuật.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát một số câu tiêu biểu có độ dài tương đối đáng chú ý trong một số văn bản pháp luật viết bằng tiếng Anh thuộc các thể loại văn bản: điều luật, hợp đồng, chúc thư. Trong một số ví dụ sau, câu không những chỉ phức tạp vì số lượng từ nằm trong câu quá lớn mà còn do cấu trúc phức tạp của câu phức hợp nhiều thành phần gây nên.

Ví dụ 1. Trong điểm 1, Điều 4, trích từ The Taxes Acts, "Income tax, Corporation tax and Capital gains tax", câu có độ dài 71 từ, bao gồm các thành phần câu có động từ đã được chia *requiring, permitting or assuming*, các cấu trúc bị động dùng trong các ngữ động từ *having been deducted from, (having been) paid on, be construed*.

Điều 4. (1) Any provision of the Income Tax Acts requiring, permitting or assuming the deduction of income tax from any amount (otherwise than in pursuance of section 203) or treating income tax as having been deducted from or paid on any account, shall, subject to any provision to the contrary, be construed as referring to deduction or payment of income tax at the basic rate in force for the relevant year of assessment.

(Nguồn: *Mastering Advanced English Language*, 1997: 332)

Ví dụ 2. Trong một di chúc, câu có độ dài 132 từ. Các mệnh đề phụ bao gồm: 2 mệnh đề điều kiện (bắt đầu bằng *if*), 4 mệnh đề quan hệ (bắt đầu bằng *who, which, that*).

I DIVIDE and BEQUEATH all my real and personal property whatsoever and wheresoever unto my trustees UPON TRUST that my trustees shall therefore pay my funeral and testamentary expenses and debts and inheritance tax due and shall stand possessed of the residue of such moneys

(hereinafter called "my residue estate") UPON TRUST for my children *Edward Moores* and *Louise Moores* in equal shares absolutely PROVIDED ALWAYS that if any shall have predeceased me leaving a child or children who attain the age of 18 years such child or children shall stand in place of such deceased and shall take by substitution and equally between them if more than one the share of my residue estate which such a deceased child of mine would have taken if he or she had survived me.

(Nguồn: *Mastering Advanced English Language*, 1997: 335)

Ví dụ 3. Trong một văn bản khác, câu có độ dài 107 từ. Các mệnh đề phụ bao gồm: 1 mệnh đề điều kiện (bắt đầu bằng *if*), 3 mệnh đề quan hệ (bắt đầu bằng *who*, *which*, *whom*).

It was urged also, that if you look at this document you will find much vagueness as to the persons with whom the contract was intended to be made - that, in the first place, its terms are wide enough to include persons who may have used the smoke ball before the advertisement was issued; at all events, that it is an offer to the world in general, and, also, that it is unreasonable to suppose it to be a definite offer, because nobody in their senses would contract themselves out of the opportunity of checking the experiment which was going to be made at their own expense.

(Nguồn: *English for Law*, 1991: 118)

Ví dụ 4. Trong một văn bản khác, câu có độ dài 204 từ, cách hành văn gây khó hiểu cho người đọc bởi nhiều từ nối như *hereinafter*, *therefrom*, *therewith*, *and* (6 lần), *otherwise*, *or* (20 lần); mệnh đề phụ quan hệ bắt đầu bằng *which*.

The Contractor shall be under no liability **whatsoever** by way of indemnity **or otherwise** for or in respect of destruction of or damage to the Works... **or** to Temporary

Works **or** to any property whether the Government **or** third parties **or** for **or** in respect of injury **or** loss of life **which** is the consequence, whether direct **or** indirect, of the outbreak of war (whether war is declared **or** not) in **which** the Country shall be actively engaged, invasion of the Country, act of foreign enemies, rebellion, revolution **or** military **or** usurped power in the Country, civil war, **or, otherwise** than amongst the Contractor's own employees **or** the employees of any sub-contractor **or** a contractor executing any Specialist Works, riot, commotion **or** disorder, (**hereinafter** comprehensively referred to as "the said special risks") **and** the Government shall indemnify **and** save harmless the Contractor against **and** from the same **and** against **and** from all claims, demands, proceedings, damages, costs, charges **and** expenses **whatsoever** arising **therefrom or** in connection **therewith** and shall compensate the Contractor for any loss of **or** damage to property of the Contractor used **or** intended to be used for the purposes of the Works, **and** occasioned either directly by the said special risks.

(Nguồn: *International Contract Practice*, 1992: 90)

Ví dụ 5. Trong văn bản bán hàng của hãng xe *Rolls Royce plc* trong tờ *The Observer*, Sunday 3 May 1987, một đoạn trích điều khoản 2 (có dấu chấm phẩy (;) chứ không phải là dấu chấm hết câu (.) ở cuối đoạn trích) được diễn đạt trong một câu ghép phức rất dài - 534 từ. Câu có nhiều mệnh đề phụ được lồng ghép và phân tích thành nhiều thành phần khác nhau theo quan hệ phụ thuộc và đẳng lập.

Hơn nữa, số lượng câu dài trong một đoạn văn bản cũng gây khó khăn cho người đọc. Chúng tôi đã khảo sát một văn bản có tiêu đề:

INTERNATIONAL COURT OF JUSTICE YEAR 1980  
24 May 1980

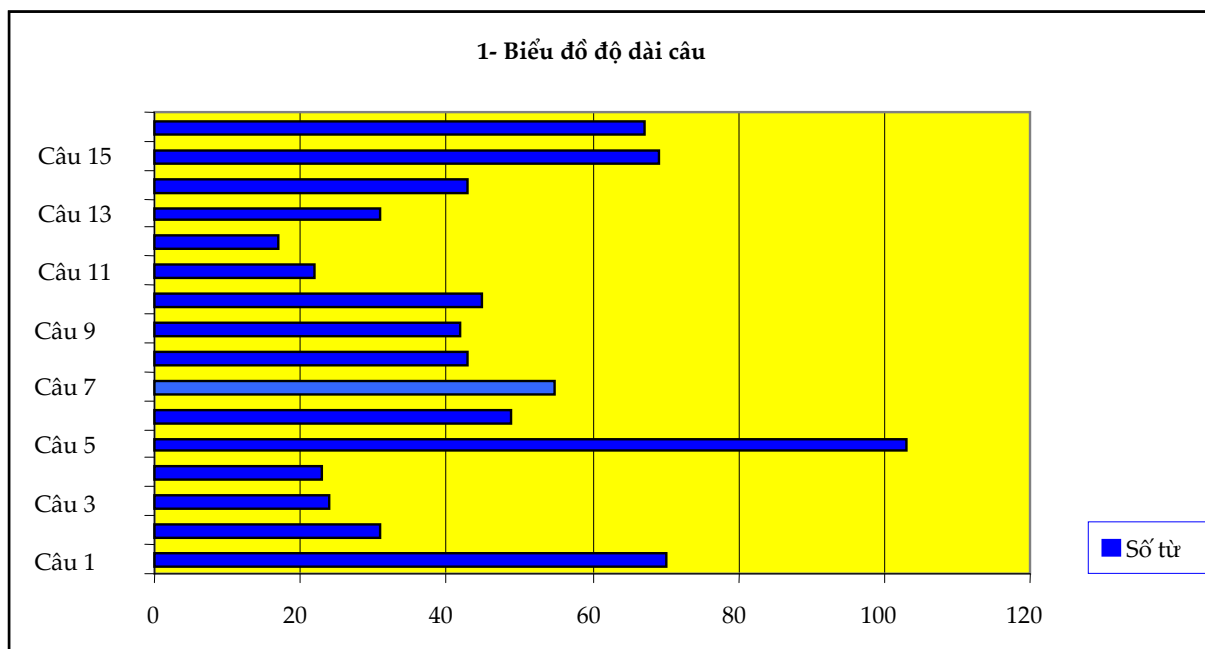
CASE CONCERNING UNITED STATES  
DIPLOMATIC AND CONSULAR STAFF IN TEHRAN  
(UNITED STATES OF AMERICA V. IRAN)

(Nguồn: *English for Law*, 1991: 193)

Văn bản này có độ dài 734 từ, bao gồm 16 câu, mỗi câu có độ dài như sau:

|               |               |
|---------------|---------------|
| Câu 1: 70 từ  | Câu 9: 42 từ  |
| Câu 2: 31 từ  | Câu 10: 45 từ |
| Câu 3: 24 từ  | Câu 11: 22 từ |
| Câu 4: 23 từ  | Câu 12: 17 từ |
| Câu 5: 103 từ | Câu 13: 31 từ |
| Câu 6: 49 từ  | Câu 14: 43 từ |
| Câu 7: 55 từ  | Câu 15: 69 từ |
| Câu 8: 43 từ  | Câu 16: 67 từ |

Như vậy, hầu hết các câu có độ dài tương đối lớn và không đều nhau. Quan sát biểu đồ 1 về độ dài câu ta thấy câu 5 có độ dài lớn nhất (103 từ), chiếm 14% số lượng từ trong toàn văn bản. Tiếp đó là câu 1 (70 từ), chiếm 10% số lượng từ trong toàn văn bản. Các câu 15 và 16 có độ dài lớn thứ ba (69 và 67 từ), chiếm 9% số lượng từ trong toàn văn bản. Câu 12 là câu có độ dài ngắn nhất, chiếm 2% số lượng từ trong toàn văn bản, chỉ có số từ bằng 1/6 độ dài của câu 5, nhưng cũng bao gồm 17 từ (độ dài trung bình của một câu phức hợp bình thường). Con số này chỉ số lượng từ trung bình trong một câu tiếng Anh chúng ta thường gặp hàng ngày nhưng lại thuộc về rất ít câu trong văn bản luật.



Vậy làm thế nào để có thể hiểu bài đọc, đặc biệt là hiểu được câu dài (về mặt cú pháp) dễ dàng hơn? Người học cần phân tích được các thành phần trong câu và hiểu được những đại từ (it, they, this, that, there, these, those...) để chỉ những người và những điều đã được nói đến trước đó, hiểu được quan hệ giữa các thành phần câu nhờ các phương tiện ngữ pháp như từ nối, đại từ liên hệ...

### 3. Một số gợi ý

3.1. Người học cần tìm ra được nguyên nhân dẫn đến việc khó hiểu ý nghĩa hay nội dung chứa đựng trong câu có độ dài đặc biệt

Những câu dài này thực chất không còn là câu đơn nữa, chúng có thể là câu ghép, câu phức hợp, hay câu phức ghép, tùy theo mối

quan hệ giữa các vế câu với nhau. Khó khăn chính là do sự phức tạp trong mối quan hệ giữa các thành phần trong câu. Khó khăn sẽ được giải quyết khi người học có khả năng phân biệt, nhận dạng được các loại câu và các thành phần cấu tạo nên câu. Như vậy trước hết người học cần hiểu được sự khác nhau của các loại câu cơ bản:

- Câu đơn: Câu trong thành phần của mình không có các mệnh đề phụ mà chỉ có một kết cấu chủ vị, ví dụ: *Học sinh đọc sách; Sách này quá dày* (Nguyễn Như Ý, 1996: 34). Câu đơn có hai thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ. Câu có các thành phần: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ.

- Câu ghép và câu phức hợp: Theo truyền thống, câu ghép được hiểu là câu có cấu tạo gồm hai hay nhiều vế cùng loại hình cấu trúc ngữ pháp với câu đơn, làm thành một chỉnh thể về nghĩa, về cấu tạo và ngữ điệu. Về hình thức, câu ghép là sự kết hợp của các câu đơn, có quan hệ với nhau về ý và được ghép lại với nhau bằng các liên từ, các dấu chấm câu, v.v... Có các loại câu ghép: câu ghép chính phụ, câu ghép chuỗi, câu ghép đẳng lập, câu ghép qua lại. Câu phức được hiểu là câu có cấu tạo gồm từ hai kết cấu chủ - vị trở lên; đối lập với câu đơn. Câu phức thành phần là câu phức, trong đó ngoài kết cấu chủ vị nòng cốt còn có một (hơn một) kết cấu chủ - vị khác làm thành phần câu, ví dụ: *Tôi làm bài tập thầy giáo cho* (Nguyễn Như Ý [2]). Trong thực tế có sự giao nhau giữa câu ghép và câu phức. Hiện nay loại câu nhiều thành phần kiểu này được gọi chung là câu phức hợp (complex sentence)

Ngoài ra, người học cần hiểu được các thành phần cấu tạo câu: Một câu có thể là một mệnh đề, nhưng chúng ta cũng có thể kết hợp hai hay nhiều mệnh đề trong một câu. Mệnh đề chính có một động từ được chia phù hợp với chủ ngữ về ngôi, số, v.v... Các mệnh đề được nối với nhau bằng các liên

từ *and, or, but, so, because, when, if, that, v.v...* Một mệnh đề phụ có thể bao gồm các động từ không chia, ví dụ: *I was too tired to do anything else. I was too tired after working all day.*

### 3.2. Một số thủ thuật phân tích câu

#### • Thủ thuật phân tích câu theo 3 bước (Riley [5]).

- Bước 1. Chia câu ra thành các cụm từ.

- Bước 2. Nghiên cứu kỹ mỗi cụm từ về nội dung (tức thông tin mà cụm từ nêu lên) và về chức năng (tức quan hệ của cụm từ với phần còn lại của câu)

- Bước 3. Nghĩ về nghĩa của cả câu (các ý chính là gì? còn thông tin quan trọng nào nữa không?)

Chúng ta hãy phân tích một câu phức sau đây:

... "It was urged also, that if you look at this document you will find much vagueness as to the persons with whom the contract was intended to be made - that, in the first place, its terms are wide enough to include persons who may have used the smoke ball before the advertisement was issued; at all events, that it is an offer to the world in general, and, also, that it is unreasonable to suppose it to be definite offer, because nobody in their senses would contract themselves out of the opportunity of checking the experiment which was going to be made at their own expense". (107 từ)

Nguồn: *Bài 7- Private Law - Contract* (Riley, 1991: 118)

Cách tiến hành phân tích các thành phần câu qua 3 bước như sau:

Bước 1. Chia câu thành các cụm từ ngắn và có logic.

- It was urged also,*
- that if you look at this document*
- you will find much vagueness*
- as to the person with whom the contract was intended*

- e) *to be made*
- f) *that, in the first place,*
- g) *its terms are wide enough*
- h) *to include persons*
- i) *-ho may have used the smoke ball before the advertisement was issued;*
- j) *at all events, that it is an offer to the world in general,*
- k) *and, also that it is unreasonable*
- l) *to suppose it to be definite offer,*
- m) *because nobody in their senses would contract themselves out of the opportunity*
- n) *of checking the experiment*
- o) *which was going to be made at their own expense.*

Hoặc: Chia câu ra thành các cụm từ có logic về nghĩa bằng các đường gạch chéo (//):  
 (1) It was urged also, // (2) that if you look at this document you will find much vagueness // (3) as to the persons with whom the contract was intended to be made // (4) - that, in the first place, its terms are wide enough // (5) to include persons who may have used the smoke ball before the advertisement was issued; // (6) at all events, that it is an offer to the world in general, // (7) and, also that it is unreasonable to suppose it to be definite offer, // (8) because nobody in their senses would contract themselves out of the opportunity // (9) of checking the experiment which was going to be made at their own expense".

Độ dài đặc biệt của một số câu trong văn bản luật không phá vỡ qui tắc cấu trúc câu phức, ghép hay ghép - phức. Độ phức tạp của câu là do số lượng các thành phần trong câu tạo nên. Trong ví dụ trên chúng ta thấy một câu có thể được phân tích thành nhiều cụm từ có logic về nghĩa và về khả năng kết hợp về mặt cú pháp các từ/ngữ với nhau. Ngoài ra, sau khi đã phân tách câu ra các cụm từ có nghĩa, nếu chúng ta đặt sau mỗi cụm từ một câu hỏi để làm rõ nghĩa và chức năng của cụm từ đó thì cụm từ đi sau nó sẽ là câu trả lời, qua đó mối quan hệ giữa cụm trước và cụm sau được thiết lập.

Ví dụ:

It was urged also, (1) (**urged what?**) that if you look at this document (2) (**what will happen?**) you will find much vagueness (3) (**to whom?**) as to the persons with whom the contract was intended (4) (**to do what?**) to be made (5) (**and urged what else?**) - that, in the first place, its terms are wide enough (6) (**what for?**) to include persons who may have used the smoke ball before the advertisement was issued; (7) (**and urged what else?**) at all events, that it is an offer to the world in general, (8) (**and urged what else?**) and, also that it is unreasonable to suppose it to be definite offer, (9) (**why?**) because nobody in their senses would contract themselves out of the opportunity (10) (**what opportunity?**) of checking the experiment which was going to be made at their own expense".

## Bước 2. Xác định nội dung và chức năng của các cụm từ được thể hiện trong bảng 1

Bảng 1. Nội dung và chức năng của cụm từ

| Câu ví dụ                                                                                           | Chức năng của cụm từ                | Ghi chú                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| <i>It was urged also</i>                                                                            | The speaker is REPORTING (nhắc lại) | <i>what the defendants said</i>   |
| 1 <i>that, if you look at this document</i>                                                         | Preliminary CONDITION (điều kiện)   |                                   |
| <i>you will find such vagueness</i>                                                                 | ASSERTING (khẳng định)              | <i>that the document is vague</i> |
| <i>as to the persons with whom the contract was intended to be made-</i>                            | SPECIFYING (chỉ rõ)                 |                                   |
| 2 <i>that, in the first place, its terms are wide enough</i>                                        | ASSERTING (khẳng định)              |                                   |
| <i>to include the persons who may have used the smoke ball before the advertisement was issued;</i> | SPECIFYING (chỉ rõ)                 |                                   |
| 3 <i>at all events, that it is an offer to the world in general,</i>                                | ASSERTING (khẳng định)              |                                   |
| 4 <i>and, also, that it is unreasonable to suppose it to be a definite offer,</i>                   | ASSERTING (khẳng định)              |                                   |
| <i>because nobody in their senses would contract themselves out of the opportunity</i>              | EXPLAINING (giải thích)             |                                   |
| <i>of checking the experiment which was going to be made at their own expense.</i>                  | SPECIFYING (chỉ rõ)                 |                                   |

Bước 3. Phân tích các ý chính chứa đựng trong câu trong mối quan hệ với các thông tin quan trọng khác. Câu trên có 4 ý chính (bảng 2).

Bảng 2. Các ý chính trong câu

| Các ý chính                                           | Các thông tin quan trọng khác                                                        |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| The defendants contend that:                          |                                                                                      |
| 1. ... <i>the document is very vague</i>              | <i>regarding the persons involved</i>                                                |
| 2. ... <i>the terms are very wide</i>                 | <i>they include people who used the ball before the advertisement was published.</i> |
| 3. ... <i>it is an offer to the world in general;</i> | <i>because there is no way of checking the experiment.</i>                           |
| ... <i>it is not a definite offer</i>                 |                                                                                      |

### • Thủ thuật phân tích mẫu câu theo mệnh đề

Căn cứ trên quan niệm cho rằng về hình thức câu phức hợp là sự kết hợp của các câu đơn, có quan hệ với nhau về ý và được ghép

lại với nhau bằng các liên từ, các dấu chấm. Câu, v.v... Một câu có thể là một mệnh đề, nhưng chúng ta cũng có thể kết hợp hai hay nhiều mệnh đề trong một câu. Các mệnh đề

được kết hợp với nhau theo quan hệ ghép chính phụ, ghép chuỗi, ghép đẳng lập, ghép qua lại. Vì vậy chúng ta có thể phân tích câu phức hợp thành các mệnh đề theo 4 mẫu câu cơ bản (Pinnells [6]).

Mẫu câu 1.

[Mệnh đề chính] + [Mệnh đề chính]

Ghép đẳng lập, trong đó hai mệnh đề chính được ghép với nhau. Việc cần xác định ở đây là xác định liên từ hay từ nối (*and, but, or*).

Ví dụ:

The headings and marginal notes in these General Conditions shall not be deemed part of this Contract

(mệnh đề chính)

and they shall not be taken into consideration in the interpretation thereof.

(mệnh đề chính)

Mẫu câu 2.

[Mệnh đề chính] + [Mệnh đề phụ]

Hay: [Mệnh đề phụ] + [Mệnh đề chính]

Ghép chính phụ, trong đó một mệnh đề chính được ghép với một mệnh đề phụ ở vị trí trước hay sau nó. Việc cần xác định ở đây là xác định liên từ hay từ nối: *because, if, since, as, when, why...*

Ví dụ:

1- Mr. Hughes had undergone an obvious change in some of his handwriting habits during a two-year period.

(mệnh đề chính)

just before the alleged will was written.

(mệnh đề phụ)

2- Although this case probably should have been settled early on,

(mệnh đề phụ)

it had a momentum of its own and would not die.

(mệnh đề chính)

Mẫu câu 3.

[Mệnh đề chính] + [Mệnh đề phụ kiểu A]

+ [Mệnh đề phụ kiểu A]

Ghép chuỗi trong đó một mệnh đề chính được ghép với một hay hơn một mệnh đề phụ cùng kiểu loại. Việc cần xác định ở đây là xác định liên từ hay từ nối: *because, if, since, as, when, why, whereas...*

Ví dụ:

The delivery time has been adhered to

(mệnh đề chính)

if the consignment is ready for despatch ex work within the agreed period

(mệnh đề phụ kiểu A)

and if notice to this effect is sent to the purchaser.

(mệnh đề phụ kiểu A)

Mẫu câu 4.

[Mệnh đề phụ kiểu A] + [Mệnh đề chính]

+ [Mệnh đề phụ kiểu B]

Ghép xen kẽ trong đó mệnh đề chính đứng giữa còn các mệnh đề phụ khác kiểu loại đứng trước và sau nó.

Ví dụ:

Where the contract provides for deliveries in lots or instalments,

(mệnh đề phụ kiểu A)

penalties for late delivery shall be calculated on the basis of the value of each lot or instalment,

(mệnh đề chính)

provided that the late delivery does not impede the general performance of the contract.

(mệnh đề phụ kiểu B)

Trên đây đề cập đến hai thủ thuật phổ biến mà người học tiếng Anh luật có thể áp dụng khi gặp phải những câu phức trong văn bản luật. Việc phân tích câu thành những thành phần nhỏ sẽ giúp người học hiểu đúng nghĩa

của câu, cấu trúc của câu theo logic ngữ nghĩa và những nguyên tắc cú pháp chặt chẽ.

#### 4. Kết luận

Xuất phát từ những đặc trưng rất cơ bản của tiếng Anh chuyên ngành Luật, cụ thể là về khía cạnh độ dài câu, từ kết quả khảo sát và thống kê một số câu điển hình trong một số bài đọc tiếng Anh Luật, từ những khó khăn mà sinh viên Việt Nam học tiếng Anh Luật gặp phải khi đọc bài khoá và do rút ra được từ kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh Luật cho sinh viên Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, tôi nhận thấy độ dài câu trong văn bản luật là một vấn đề đáng lưu ý đối với tất cả những người làm công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và có liên quan đến các văn bản luật bằng tiếng Anh. Chúng tôi cũng mạnh dạn đưa ra một số gợi ý về cách giải quyết khó khăn khi gặp phải câu có độ dài đáng kể - đó là việc phân tích câu thành các thành phần, các cụm từ có nghĩa và trong mối quan hệ về cú pháp với các thành phần khác trong câu. Những ý kiến này chủ yếu căn cứ vào và được phát triển trên gợi ý của

các tác giả của hai cuốn sách giáo trình mà chúng tôi đang sử dụng trong nghiên cứu và giảng dạy. Chúng tôi hy vọng những gợi ý này có thể một phần nào đó được người học tiếng Anh chuyên ngành Luật áp dụng trong học tập để giúp cho việc đọc hiểu các văn bản luật có cấu trúc câu phức tạp dễ dàng hơn.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] R.E. Asher (Ed.), *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Vol. 4. Pergamon Press Ltd, 1994.
- [2] J. Eastwood, *Oxford guide to English grammar*, Oxford University Press, 1994.
- [3] Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1996.
- [4] Nguyễn Khuê, *Ngữ pháp tiếng Anh*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003.
- [5] J.R. Pinnells, *International Contract Practice*. Jim Pinnells Communications Seminar for IDLI registered by James, R. Pinnells. Rome 1992 with Library of Congress in Washington DC, 1992.
- [6] A. Riley, *English for Law*, Macmillan Publishers, 1991.
- [7] S. Thorne, *Mastering Advanced English Language*, Macmillan Publishers, 1997.
- [8] P. Ur, *A Course in Language Teaching Practice*, Cambridge University Press, 1996.

## A preliminary study of the length of sentence in legal English

Duong Thi Nu

*Department of Foreign Languages for Specific Purposes, College of Foreign Languages,  
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The common types of sentence found in legal English text are simple, compound, complex and compound-complex, whose complexity often causes a lot of difficulties for learners of legal English. Some sentences turn out to have extraordinary length and include quite a number of connecting words to join clauses. This causes big confusion for learners of legal English. The writer of this article attempts to elaborate on some possible ways that help teachers of English in their teaching and help learners to comprehend the meaning conveyed in the sentence by analyzing the sentence structure and breaking it into segments.